**CÂU HỎI ÔN TẬP**

Câu 1. Router có vai trò gì trong mạng máy tính?

A. Tạo và cung cấp đường truyền kết nối cho các thiết bị khác trong mạng.

B. Gửi dữ liệu từ một mạng đến mạng khác.

C. Kết nối trực tiếp các thiết bị trong mạng.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 2. Địa chỉ IP được sử dụng để gì trong hoạt động của Router?

A. Xác định vị trí của các thiết bị trong mạng. B. Xác định các lớp địa chỉ trong mạng.

C. Xác định địa chỉ của Router trong mạng. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 3. Router hoạt động dựa trên nguyên lý gì?

A. Sử dụng địa chỉ MAC để xác định đường truyền.

B. Sử dụng địa chỉ IP để xác định đường truyền.

C. Sử dụng tên miền để xác định đường truyền.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 4. Router được sử dụng để phân tán giao thông mạng như thế nào?

A. Bằng cách chia các mạng con nhỏ hơn.

B. Bằng cách kết nối nhiều thiết bị trên mảng một cách ngẫu nhiên.

C. Bằng cách giảm thiểu kích thước gói tin.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 5. Chức năng chính của các giao thức định tuyến như OSPF hay BGP là gì?

A. Cập nhật bảng định tuyến của Router. B. Phân tán dữ liệu giữa các Router.

C. Điều khiển lưu lượng mạng. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 6. Router có thể duy trì bao nhiêu bảng định tuyến?

A. Một bảng định tuyến.

B. Nhiều bảng định tuyến cho từng thiết bị kết nối.

C. Nhiều bảng định tuyến cho từng mạng.

D. Không giới hạn số lượng bảng định tuyến.

Câu 7. Đường truyền giữa hai Router được đặt tên gọi là gì?

A. Waypoint. B. Gateway. Ơ. Route. D. Link.

Câu 8. Các cổng trên Router được sử dụng để làm gì?

A. Kết nối Router với các thiết bị khác trong mạng.

B. Định tuyến gói tin đến các mạng khác nhau.

C. Phân tích gói tin đến từ các thiết bị khác.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 9. Router làm việc trên tầng mạng của mô hình OSI, tầng này có chức năng gì?

A. Kiểm soát truy cập vào hệ thống. B. Phân tán và quản lý lưu lượng dữ liệu.

C. Xóa bỏ lõi dữ liệu. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10. Router có thể được cầu hình để chuyển hướng các gói tin dựa trên:

A. Địa chỉ IP nguồn và đích của gói tin.

B. Các thông số khác của gói tin như cỡ, kiểu dữ liệu.

C. Các thông tin về địa chỉ MAC của thiết bị.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 11. IPv4 và IPv6 khác nhau ở điểm nào?

A. Độ dài địa chỉ IP. B. Phương thức ICMP.

C. Trình điều khiển giao thông. D. Nguồn gốc của giao thức.

Câu 12. IPv4 và IPv6 có số lượng địa chỉ IP khác nhau như thế nào?

A. IPv4 có nhiều hơn IPv6.

B. IPv6 có nhiều hơn IPv4.

C. IPv4 và IPv6 có số lượng địa chỉ IP bằng nhau.

D. Số lượng địa chỉ IP của IPv4 và IPv6 không cùng dạng.

Câu 13. IPv6 có những cải tiến gì so với IPv4?

A. Định tuyến độc lập. B. Tăng cường tính bảo mật.

CƠ. Nâng cao hiệu suất mạng. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 14. Router có thể vận hành trên IPv4 và IPv6 được không?

A. Chỉ có thể vận hành trên IPv4. B. Chỉ có thể vận hành trên IPv6.

C. Có thể vận hành trên cả IPv4 và IPv6. D. Không thể vận hành trên cả IPv4 và IPv6.

Câu 15. Router IPv6 có thể kết nối với Router IPv4 được không?

A. Có. B. Không.

C. Chỉ khi được cấu hình đặc biệt. D. Tùy thuộc vào công nghệ mạng.

Câu 16. IPv6 có loại truyền vận mới nào không có trong IPv4 không?

A. TCP. B. UbP. C. ICMPv6. D. Anycast.

Câu 17. IPv6 có khả năng hỗ trợ Qo8 (Quality of service) như thế nào so với IPv4?

A. Tốt hơn. B. Xấu hơn.

C. Không khác biệt. D. Không thể so sánh được.

Câu 18. IPv6 và IPv4 sử dụng địa chỉ độc lập để giao tiếp với địa chỉ multicast. Thì trong IPv6 địa chỉ dự phòng nào được sử dụng thay cho [224.0.0.0/4](http://224.0.0.0/4) của IPv4?

A.127.0.0.1. B. FF02:1. C. FF02::2. D.FF02::3.

Câu 19. Lớp địa chỉ IP nào là lớp địa chỉ A?

A.0. B.1. C.2 D.3.

Câu 20. Lớp địa chỉ IP A sử dụng bao nhiêu bit cho phần mạng và phần máy?

A. 8 bit cho phần mạng và 24 bit cho phần máy.

B. 16 bit cho phần mạng và 16 bit cho phần máy.

C. 24 bit cho phần mạng và 8 bit cho phần máy.

D. 32 bit cho phần mạng và 0 bit cho phần máy.

Câu 21. Địa chỉ IP lớp A có kiểu dáng như thế nào?

A.xx.x.x. B.XXx.XX.X. C.xxx. D.XxXx.

Câu 22. Lớp địa chỉ IP A có phạm vi mạng địa chỉ nào sau đây?

A.1.0.00-127.0.00. B.1.0.00.0-126.0.0.00...

C. 1.0.0.0-128.0.0.0.. D. 1.0.0.0 - 129.0.0.0.

Câu 23. Cách nhận biết một địa chỉ IP thuộc lớp A là gì?

A. Địa chỉ IP bắt đầu từ số 1. B. Địa chỉ IP bắt đầu từ số 0.

C. Địa chỉ IP bắt đầu từ số 255. Địa chỉ IP bắt đầu từ số 128.

Câu 24. Lớp địa chỉ IP nào là lớp địa chỉ B?

A.0. B.1. C.2 D.3.

Câu 25. Lớp địa chỉ IP B sử dụng bao nhiêu bit cho phần mạng và phần máy?

A. 8 bit cho phần mạng và 24 bit cho phần máy.

B. 16 bit cho phần mạng và 16 bit cho phần máy.

C. 24 bit cho phần mạng và 8 bit cho phần máy.

D. 32 bit cho phần mạng và 0 bit cho phần máy.

Câu 26. Địa chỉ IP lớp B có kiểu dáng như thế nào?

A.xx.x.x. B.XXx. C.xxx. D.xX.

Câu 27. Lớp địa chỉ IP B có phạm vi mạng địa chỉ nào sau đây?

A. 128.0.0.0 - 191.0.0.0.

B. 128.0.0.0 - 190.0.0.0.

C . 128.0.0.0 - 192.0.0.0.

D. 128.0.0.0 - 193.0.0.0.

Câu 28. Cách nhận biết một địa chỉ IP thuộc lớp B là gì?

A .Địa chỉ IP bắt đầu từ số 1

B. Địa chỉ IP bắt đầu từ số 0.

C. Địa chỉ IP bắt đầu từ số 255.

Địa chỉ IP bắt đầu từ số 128.

Câu 29. Trong địa chỉ IP lớp B, phần địa chỉ mạng có giá trị nằm trong khoảng nào?

A. 0255.

B. 1254.

C. 128191

D. 192223.

Câu 30. Lớp địa chỉ IP B có bao nhiêu địa chỉ TP khả dụng trong một mạng con?

A. Khoảng 64.000.

B. Khoảng 16.000.

C. Khoảng 2.000.

D. Khoảng 256.

Câu 31. Dịa chỉ IP 172.16.0.1 thuộc lớp địa chỉ nào?

A. Lớp A.

B. LópB.

C. Lớp C.

D. Không thuộc bất kỳ lớp nào.

Câu 32. Dịa chỉ IP 172.31.255.255 thuộc lớp địa chỉ nào?

A. Lớp A.

B. LópB.

C. Lớp C.

D. Không thuộc bất kỳ lớp nào.

Câu 33. Dịa chỉ IP 190.0.0.1 thuộc lớp địa chỉ nào?

A. Lớp A.

B. LópB.

C. Lớp C.

D. Không thuộc bất kỳ lớp nào.

Câu 34. Địa chỉ IP lớp C có bao nhiêu octet?

A.1 B.2. C.3. D.4.

Câu 35. Phần nào của địa chỉ IP lớp C được sử dụng để xác định phần mạng?

A. Octet đầu tiên. B. Octet thứ hai. C. Octet thứ ba. D. Octet thứ tư.

Câu 36. Phần nào của địa chỉ IP lớp Ơ được sử dụng để xác định địa chỉ của thiết bị?

A. Octet đầu tiên. B. Octet thứ hai. C. Octet thứ ba. D. Octet thứ tư.

Câu 37. Mỗi octet của địa chỉ IP lớp Ơ sử dụng bao nhiêu bit để biểu diễn giá trị?

A. 4 bit. B.6bit. C.8biT. D. 10 bit.

Câu 38. Giá trị tối đa của mỗi octet trong địa chỉ IP lớp Ơ là bao nhiêu?

A. 127. B. 192. C.223. D.255.

Câu 39. Tổng số bit được sử dụng để xác định phần mạng và địa chỉ của thiết bị trong địa chỉ IP

lớp C là bao nhiêu?

A. 16 bit. B. 24bit. C.32bit. D. 64 bit.

Câu 40. Dịa chỉ IP 192.168.1.1 thuộc lớp nào?

A. Lớp A. B. Lớp B.

C. Lớp C. D. Không thuộc bất kỳ lớp nào.

Câu 41. Địa chỉ IP lớp C sử dụng một loại địa chỉ đặc biệt nào để định danh?

A. Multicast. B. Broadcast. C. Unicast. D. Anycast.

Câu 42. Địa chỉ IP lớp D có phần nào được sử dụng để xác định phần mạng?

A. Phần đầu tiên. B. Phần thứ hai.

C. Phần thứ ba. D. Không có phần nào được sử dụng.

Câu 43. Mỗi octet của địa chỉ IP lớp D sử dụng bao nhiêu bit để biểu diễn giá trị?

A. 4 bit. B. 6hit. C.8hbit. D. 10bit.

Câu 44. Địa chỉ IP nào được sử dụng cho "All Hosts" multicast group, bao gồm tất cả các thiết bị

trong một mạng?

A. 224.0.0.1. B. 2240.0.2. C. 224.0.0.3. D. 224.0.0.4.

Câu 45. Địa chỉ Private IP được sử dụng cho mục đích gì?

A. Được sử dụng để truy cập Internet.

B. Dược sử dụng để liên lạc qua mạng LAN nội bộ.

C. Được sử dụng để lưu trữ dữ liệu trên đám mây.

D. Dược sử dụng để tạo máy chủ web.

Câu 46. Địa chỉ IP nào được coi là Private IP trong lớp A?

A. 10.0.0.0 - 10.255.255.255. B. 127.0.0.0 - 127.255.255.255.

C. 172.16.0.0 - 172.31.255.255. D. 192.168.0.0 - 192.168.255.255.

Câu 47. Địa chỉ IP nào được coi là Private IP trong lớp B?

A. 10.0.0.0 - 10.255.255.255. B. 127.0.0.0 - 127.255.255.255.

C. 172.16.0.0 - 172.31.255.255. D. 192.168.0.0 - 192.168.255.255.

Câu 48. Địa chỉ IP nào được coi là Private IP trong lớp Ơ?

A. 10.0.0.0 - 10.255.255.255. B. 127.0.0.0 - 127.255.255.255.

C. 172.16.0.0 - 172.31.255.255. D. 192.168.0.0 - 192.168.255.255.

Câu 49. Dịa chỉ IP 172.25.63.10 thuộc Private IP lớp nào?

A. Lớp A. B. Lớp.

C. Lớp C. D. Không phải là Private IP.

Câu 50. Tại sao cần sử dụng Private IP?

A. Vì chúng đảm bảo tính riêng tư cho các thiết bị kết nối với Internet.

B. Vì chúng đảm bảo tính bảo mật cho các thiết bị kết nối với Internet.

C. Vì chúng cho phép các thiết bị kết nối với Internet mà không phải trả các khoản phí đăng ký.

D. Vì chúng cho phép các thiết bị kết nối với Internet bằng cách sử dụng các địa chỉ không xung

đột với địa chỉ Public IP.

Câu 51. Điều gì sẽ xảy ra nếu một thiết bị sử dụng địa chỉ Private IP kết nối trực tiếp với Inter-

net?

A. Thiết bị sẽ không thể kết nối được với Internet.

B. Thiết bị sẽ kết nối được với Internet nhưng không thể truy cập bất kỳ trang web nào.

C. Thiết bị sẽ kết nối được với Internet nhưng sẽ có vấn đề về bảo mật.

D. Thiết bị sẽ kết nối được với Internet nhưng địa chỉ IP của nó sẽ không nhận được phản hồi từ

máy chủ DNS của ISP.

Câu 52. Các địa chỉ Private IP có thể được sử dụng trên Internet không?

A. Được, không có vấn đề gì. B. Không được.

C. Không chắc chắn. D. Các phương án B và CƠ.

Câu 53. Địa chỉ Public IP là gì?

A. Là địa chỉ mạng LAN bên trong hệ thống.

B. Là địa chỉ được sử dụng để truy cập internet.

C. Là địa chỉ IP tĩnh được đăng ký cho doanh nghiệp.

D. Là địa chỉ IP được sử dụng cho các máy chủ nội bộ.

Câu 54. Địa chỉ Public IP được thực hiện như thế nào?

A. Bằng cách cấp địa chỉ IP tĩnh dành cho máy chủ.

B. Bằng cách đơn giản là kết nối với internet.

C. Bằng cách sử dụng địa chỉ IP động.

D. Bằng cách sử dụng phần mềm giả lập địa chỉ Public IP.

Câu 55. Tại sao địa chỉ IP public lại quan trọng?

A. Vì nó được sử dụng để xác định địa chỉ của các thiết bị trên internet.

B. Vì nó xác định tính riêng tư của thiết bị.

C. Vì JP public giúp tránh được xung đột địa chỉ với các thiết bị khác trên internet.

D. Chỉ khi sử dụng địa chỉ IP public mới có thể tạo được mạng LAN.

Câu 56. Nếu một doanh nghiệp không có địa chỉ IP public, họ có thể truy cập được internet hay

không?

A. Có.

B. Không.

C. Chỉ nếu họ sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

D. Chỉ nếu họ sử dụng địa chỉ mạng riêng.

Câu 57. Địa chỉ IP public có thể được chia sẻ giữa các thiết bị không?

A. Có.

B. Không.

C. Chỉ khi được cho phép bởi nhà cung cấp dịch vụ internet.

D. Chỉ nếu các thiết bị sử dụng chung cùng địa chỉ tương ứng.

Câu 58. Địa chỉ IP public có thể được chia sẻ giữa các thiết bị không?

A. Có.

B. Không.

C. Chỉ khi được cho phép bởi nhà cung cấp dịch vụ internet.

D. Chỉ nếu các thiết bị sử dụng chung cùng địa chỉ tương ứng.

Câu 59. Đơn vị dữ liệu tầng network được gọi là gì?

A. Byte. B. Bit. C. Frame. D. Packet.

Câu 60. Đơn vị dữ liệu tầng network cung cấp thông tin về gì cho tầng transport?

A. Source and destination address.

B. Network topology.

C. Congestion control.

D. Service quality assurance.

Câu 61. Đơn vị dữ liệu tầng network được sử dụng để làm gì?

A. Gửi thông tin qua tầng transport.

B. Phân mảnh dữ liệu thành các phần nhỏ hơn.

C. Xác định giao thức sử dụng cho các thông điệp.

D. Đảm bảo chất lượng dịch vụ trong mạng.

Câu 62. Tên gọi đơn vị dữ liệu tầng network khác nhau trong các giao thức mạng là gì?

A. Datagram hoặc Segment.

B. TCP hoặc UDP.

C. IP hoặc ARP.

D. MAO hoặc Port.

Câu 63. Đường truyền tốc độ cao sử dụng đơn vị dữ liệu tầng network nào?

A. Frame. B. Packet. C. Bit. D. Byte.

Câu 64. Dữ liệu ở tầng network được truyền theo cách nào?

A. Điểm đến đến điểm.

B. Tất cả điểm trên mạng cùng nhận thông điệp.

C. Điểm đến đến điểm, qua các thiết bị trung gian phụ trợ nếu cần thiết.

D. Tất cả điểm trên mạng cùng truyền thông báo DNS cho máy chủ.

Câu 65. Đơn vị dữ liệu tầng network trên mạng LAN sử dụng định dạng gì?

A. Frame. B. Packet. C. Datagram. D. Bit.

Câu 66. Đơn vị dữ liệu tầng network lớn nhất được định nghĩa trong IPv4 là bao nhiêu byte?

A.32 B. 64. C. 128. D. 256.

Câu 67. Địa chỉ IP lớp A có độ dài mạng bao nhiêu bit và độ dài host bao nhiêu bit?

A. Mạng 8 bit, host 24 bit. B. Mạng 16 bit, host 16 bit.

C. Mạng 24 bit, host 8 bit. D. Mạng 32 bit, host 0 bit.

Câu 68. Subnetting là gì?

A. Chia mạng thành nhiều mạng con.

B. Ghép nhiều mạng thành một mạng lớn hơn.

C. Chuyển đổi địa chỉ IP giữa các lớp.

D. Gia tăng số lượng host có thể kết nối trên một mạng.

Câu 69. Địa chỉ IP lớp A gồm bao nhiêu mạng và bao nhiêu host trên mỗi mạng?

A. 128 mạng, 16.777.214 host trên mỗi mạng.

B. 16.384 mạng, 65.534 host trên mỗi mạng.

C. 2 mạng, 16.777.214 host trên mỗi mạng.

D. 4.294.966.528 mạng, 256 host trên mỗi mạng.

Câu 70. Để tạo ra một subnet, cần phải thực hiện gì?

A. Thiết lập địa chỉ IP mới cho mạng.

B. Chia địa chỉ IP hiện có thành nhiều phần con hơn.

C. Tăng độ dài địa chỉ IP để có thêm khả năng chia mạng con.

D. Thêm nhiều router để quản lý các mạng khác nhau.

Câu 71. Subnet mask lớp A dùng để làm gì?

A. Xác định khu vực định tuyến của mạng.

B. Xác định trình quản lý mạng có truy cập vào host hay không.

C. Chỉ ra thông tin địa chỉ IP của router.

D. Xác định phần địa chỉ mạng và phần địa chỉ host trong địa chỉ IP.

Câu 72. Nếu subnet mask của địa chỉ IP lớp A là 255.0.0.0, thì có bao nhiêu bit được dùng để xác định địa chỉ mạng?

A.8 bit. B. 16 bit. C. 24bit. D.32hit.

Câu 73. Để chia một mạng lớp A thành 8 subnet, cần sử dụng subnet mask nào?

A. 255.255.0.0. B. 255.255.252.0.

C. 255.248.0.0. D. 255.255.128.0.

Câu 74. Điều kiện cần để có thể subnetting là gì?

A. Cần có địa chỉ IP public. B. Cần có địa chỉ IP tĩnh.

C. Cần có địa chỉ IP động. D. Cần có địa chỉ IP và subnet mask.

Câu 75. Một địa chỉ IP lớp A là 10.0.0.0. Nếu được chia thành 4 subnet, thì địa chỉ IP đầu tiên

trong subnet thứ hai sẽ là gì?

A. 10.64.0.1. B. 10.32.0.1. C.10.8.0.1. D.10.2.0.1.

Câu 76. Một địa chỉ IP lớp A là 126.0.0.0, và được chia thành 8 subnet. Ấp dụng subnet mask nào

để tạo được 8 subnet?

A. 255.0.0.0. B. 255.128.0.0. C. 255.192.0.0. D. 255.224.0.0.

Câu 77. Chọn đáp án chính xác về độ dài mạng và host trong địa chỉ lớp B:

A. Mạng 16 bit, host 16 bit. B. Mạng 24 bit, host 8 bit.

C. Mạng 12 bit, host 20 bit. D. Mạng 22 bit, host 10 bit.

Câu 78. Địa chỉ IP lớp B có bao nhiêu mạng và bao nhiêu host trên mỗi mạng?

A. 65,536 mạng, 256 host trên mỗi mạng.

B. 16,384 mạng, 65,534 host trên mỗi mạng.

C. 256 mạng, 16,777,214 host trên mỗi mạng...

D. 2 mạng, 16,777,214 host trên mỗi mạng.

Câu 79. Để chia mạng lớp B thành 8 subnet, cần sử dụng subnet mask nào?

A. 255.0.0.0. B. 255.255.0.0. C. 255.248.0.0. D. 255.255.248.0.

Câu 80. Địa chỉ IP lớp B là gì?

A. 192.168.1.1. B. 10.0.0.1. C.172.16.0.1. D. 130.0.0.1.

Câu 81. Subnet mask lớp B được sử dụng để làm gì?

A. Chỉ ra trình quản lý mạng có quyền truy cập vào host hay không.

B. Chỉ ra thông tin IP của router.

C. Chỉ ra phần địa chỉ mạng và phần địa chỉ host trong địa chỉ IP.

D. Xác định khu vực định tuyến của mạng.

Câu 82. Điều kiện cần để có thể subnetting là gì?

A. Cần có địa chỉ IP public. B. Cần có địa chỉ IP tĩnh.

C. Cần có địa chỉ IP động. D. Cần có địa chỉ IP và subnet mask.

Câu 83. Một địa chỉ IP lớp B là 172.16.0.0 và được chia thành 4 subnet. Địa chỉ IP đầu tiên của

subnet thứ hai sẽ là gì?

A. 172.16.11. B. 172.16.64.1. C. 172.16.32.1. D. 172.16.128.1.

Câu 84. Để chia mạng lớp B thành 128 subnet, cần sử dụng subnet mask nào?

A. 255.0.0.0. B. 255.255.0.0. C. 255.255.224.0. D. 255.255.255.0.

Câu 85. Nếu subnet mask của địa chỉ IP lớp B là 255.255.192.0, thì số lượng mạng con tối đa có

thể có là bao nhiêu?

A. 64. B. 256. C. 512. D. 1024.

Câu 86. Chọn đáp án chính xác về độ dài mạng và host trong địa chỉ lớp C:

A. Mạng 24 bit, host 8 bit

B. Mạng 16 bit, host 16 bit

C. Mạng 20 bit, host 12 bit

D. Mạng 28 bit, host 4 bit

Câu 87. Địa chỉ IP lớp C có bao nhiêu mạng và bao nhiêu host trên mỗi mạng?

A. 16,777,214 mạng, 2 host trên mỗi mạng. B. 2,097,152 mạng, 254 host trên mỗi mạng.

C. 256 mạng, 254 host trên mỗi mạng. D. 65,536 mạng, 256 host trên mỗi mạng.

Câu 88. Để chia mạng lớp C thành 16 subnet, cần dùng subnet mask nào?

A. 255.255.0.0. B. 255.255.255.0. C. 255.255.255.128. D. 255.255.255.240.

Câu 89. Địa chỉ IP lớp Ơ là gì?

A. 192.168.1.1. B. 10.0.0.1. C. 172.16.0.1. D. 192.0.0.1.

Câu 90. Một địa chỉ IP lớp Ơ là 192.168.0.0 và được chia thành 4 subnet. Địa chỉ IP đầu tiên của

subnet thứ hai sẽ là gì?

A. 192.168.0.1. B. 192.168.1.1. C. 192.168.64.1. D. 192.168.321.

Câu 91. Để chia mạng lớp Ơ thành 32 subnet, cần sử dụng subnet mask nào?

A. 255.0.0.0. B. 255.255.0.0. C. 255.255.252.0. D. 255.255.255.224.

Câu 92. Nếu subnet mask của địa chỉ IP lớp Ơ là 255.255.255.192, thì số lượng host tối đa có thể

có trên mỗi mạng con là bao nhiêu?

A.2 B. 62. C. 126. D. 254.

Câu 93. VLSM là viết tắt của cụm từ gì?

A. Variable Length Subnet Mask. B. Virtual Local Subnet Mask.

C. Very Long Subnetting Method. D. Value Length Security Mask.

Câu 94. VLSM cho phép gì?

A. Chia mạng thành các mạng con có kích thước khác nhau.

B. Ghép nhiều mạng thành một mạng lớn.

C. Tăng số lượng host tối đa trên một mạng.

D. Chuyển đổi địa chỉ IP giữa các lớp.

Câu 95. Khi sử dụng VLSM, cần phải tìm hiểu và có thông tin gì?

A. Tỉ lệ host và số lượng host cần kết nối đến mạng.

B. Tỉ lệ mạng và số lượng host cần kết nối đến mạng.

C. Số lượng router và switch được sử dụng.

D. Thông tin về các giao thức mạng được sử dụng.

Câu 96. Với VLSM, tối đa có bao nhiêu loại subnet mask?

A.2 B.4 C.s. D. Không giới hạn.

Câu 108. NAT viết tắt của cụm từ gì?

A. Network Access Technology. B. Network Address Translation.

C. Network Attachment Tool. D. None of the above.

Câu 109. ARP viết tắt của cụm từ gì?

A. Address Resolution Protocol. B. Address Request Protocol.

C. Access Request Protocol. D. Authentication Resolution Protocol.

Câu 110. RỊP viết tắt của cụm từ gì?

A. Routing Identification Protocol. B. Routing Information Protocol.

C. Remote Information Protocol. D. Remote Identification Protocol.

Câu 111. DNS viết tắt của cụm từ gì?

A. Domain Network System. B. Domain Name Search.

C. Domain Name Server. D. Domain Network Server.

Câu 112. IPS viết tắt của cụm từ gì?

A. Internet Provider Service. B. Intrusion Prevention System

C. Internet Protocol Security. D. Intrusion Protection Service.